

CON GÀ TRONG NGÔN NGỮ TRUNG - VIỆT

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 01 tháng 12 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 12 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 06 tháng 01 năm 2017

Tóm tắt: Gà là một trong 12 con giáp, cũng là một trong những vật nuôi gần gũi nhất với đời sống của người Trung Quốc và người Việt Nam. Gà trống giúp ích con người báo hiệu ngày mới bắt đầu bằng tiếng gáy, còn là biểu trưng của sức mạnh, và tham gia vào các cuộc đấu chọi, mang lại niềm vui cho con người. Gà mái đẻ, ấp trứng mang lại lợi ích kinh tế lớn lao. Ngoài ra, gà còn gắn liền với văn hóa tín ngưỡng và văn hóa ẩm thực cũng như nhiều phương diện khác của đời sống con người. Điều đó được phản ánh rõ nét trong ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc và Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát các tầng nghĩa của kê (gà) cũng như các từ ngữ, nhất là thành ngữ có chứa chữ kê trong tiếng Trung, liên hệ với gà và các từ ngữ có chữ gà trong tiếng Việt, nhằm làm nổi bật mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa thể hiện qua hình ảnh con gà trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Từ khóa: gà, ngôn ngữ, tiếng Trung, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình lao động sản xuất, con người đã không ngừng khám phá thế giới tự nhiên, từ chỗ sống chủ yếu dựa vào săn bắt, hái lượm đến chủ động phát triển trồng trọt và thuần hóa các con vật hoang dã để phát triển chăn nuôi gia đình, phục vụ đời sống con người. Quan niệm giá trị và vẻ đẹp của mỗi con vật thường xuất phát từ vai trò và lợi ích mà nó đem lại cho con người. Ví dụ, con ngựa xưa là một phương tiện giao thông phổ biến, giúp con người có thể rút ngắn thời gian và khoảng cách không gian để sớm đến đích. Do đó, vẻ đẹp của những con tuấn mã thể hiện ở dáng phi nước đại, tung vó vươn mình lên phía trước. Những lời nói như *thiên lý mã, mã đáo thành công*, ... từ lâu đã rất quen thuộc với người Việt Nam và người Trung Quốc. Con

trâu gánh trọng trách kéo cày, một thời được coi là cánh tay phải của nhà nông. Vẻ đẹp của nó là khỏe khoắn, vai nở, lưng trính và là hình ảnh ví von với sự rắn chắc, đức tính cần mẫn của con người. Chim cất tiếng hót làm trong thêm bầu trời, rộn ràng lòng người, vẻ đẹp của chim chủ yếu ở thanh âm. Lợn cung cấp nguồn thực phẩm cho con người, béo là thước đo vẻ đẹp của lợn. Chó là loài vật nuôi trong gia đình nông dân đã từng chịu tác động của một nền nông nghiệp lạc hậu, cung không đủ cầu nên trong con mắt của người Trung Quốc và người Việt Nam, chó vừa là con vật trung thành với chủ, lại vừa là biểu trưng cho sự ngu dốt, hèn kém. Rồng là con vật trong tưởng tượng của người phương Đông lại mang ý nghĩa biểu trưng cho sự phóng khoáng, đẹp một vẻ đẹp sang trọng.

Từ nhận thức về đặc tính của các loài vật xung quanh, người Trung Quốc cũng như người Việt Nam đã liên tưởng đến bản tính của

* ĐT: 84-904123803

Email: phamngochamnvhtq@gmail.com

con người cũng như sự vật và có những cách so sánh, ví von như 狗东西 (đồ chó), 牛脾气 (ngang bướng), 男人吃饭如老虎, 女人吃饭如小猫 (nam thực như hổ, nữ thực như miêu: trai ăn như hổ, gái ăn như mèo), *nhát như thỏ đế, ngu như chó, ăn như mèo, ăn như rồng cuốn, khỏe như trâu, sợ xanh mắt mèo, nói khoác như rồng, chữ viết như phượng múa rồng bay...*

Trong 12 con giáp, gà là một con vật khá nổi trội. Con người đã nhận thức về tập tính, đặc điểm của loài vật này và liên hệ vào đời sống xã hội. Chính mối liên tưởng về gà với đời sống đã khiến cho tiếng Hán và tiếng Việt đều có một lượng không nhỏ những thành ngữ, tục ngữ có liên quan, làm giàu cho ngôn ngữ Trung – Việt. Nhân dịp năm mới Đinh Dậu – năm con gà sắp tới, chúng tôi hy vọng bài viết có thể góp phần tái hiện bức tranh con gà trong đời sống ngôn ngữ của người Trung Quốc và người Việt Nam.

2. Con gà trong ngôn ngữ Trung Quốc và ngôn ngữ Việt Nam

Gà thuộc họ chim, nhưng có đặc tính riêng. Gà là hình ảnh biểu trưng cho nông thôn Trung Quốc và nông thôn Việt Nam. Gà trống cất tiếng gáy, từ lâu đã được coi là tiếng “đồng hồ báo thức” vang vọng trong xóm ngoài làng. Theo tiếng gà gáy, mọi hoạt động ngày mới lại bắt đầu. Gà trống với vẻ đẹp khỏe khoắn của chiếc mào tươi đỏ, đuôi cong, đôi cánh mở rộng đập phành phạch như vị chỉ huy trưởng “bất nhịch” cho dàn hợp xướng nối tiếp nhau báo hiệu mặt trời sắp mọc, đã trở thành âm vang của cuộc sống nông thôn. Đặc biệt cặp cựa và chiếc mỏ sắc nhọn là vũ khí sắc bén khiến cho nhiều chú gà trống tự tin bước lên võ đài quyết đấu, làm thú vui tiêu khiển cho con người. Gà mái với khả năng đẻ và ấp trứng

khéo léo là biểu tượng của sự sinh sôi nảy nở, từ lâu đã trở thành đối tượng được người nông dân chọn lựa để “đầu tư” cho phát triển kinh tế gia đình (“Mười cái trứng”: Ca dao Bình Trị Thiên). Thịt gà thơm ngon bổ dưỡng và đặc biệt là thân hình của nó vừa đủ để “ngụ” trên chiếc đĩa hình bầu dục, vừa được chọn làm lễ vật cúng tế thần linh, vừa là món ăn sang trọng, mang lại may mắn cho con người. Gà trống được chọn làm lễ phẩm dâng cúng gia tiên đón giao thừa, chào năm mới, mong cho tương lai một năm ngập tràn dương khí, vật thịnh, nhân Khang và niềm tin vào một ngày mới, một năm mới tốt lành: Nhất niên chi kế tại xuân, nhất nhật chi kế tại ư thần (kế sách một năm vào mùa xuân, kế sách một ngày vào buổi sớm).

Gà trong thơ ca cổ Việt Nam thường gợi nhớ về làng quê. Bài thơ “Vỹ tam thanh” (láy ba âm tiết cuối câu), tác giả khuyết danh là bài thơ vô cùng độc đáo về hình thức nghệ thuật, khắc họa khung cảnh ngày mới của nông thôn miền núi rất đời Việt Nam. Bốn câu đầu là: “*Tại nghe gà gáy tề tề te, bóng ác vừa lên hé hé hè, non một chồng cao von vót vót, hoa năm sắc nở lóa lóa loe.*” Tiếng gà gáy đã mở ra nét phác họa đầu tiên cho bức tranh thiên nhiên với không gian ba chiều đầy đủ đường nét, màu sắc và âm thanh trong ánh sáng chan hòa của bình minh ngày mới, hiện lên theo một tuân tự đậm tính nghệ thuật và bản sắc Việt Nam.

Cũng như người Việt Nam, người Trung Quốc từ lâu đã nhận biết được khả năng mẫn cảm với thời gian của loài gà. Gà gáy báo sáng, thức tỉnh nhân gian. Từ khi trời xẩm tối, gà đã nháo nhác về chuồng. Vì vậy, gà về chuồng có ý nghĩa báo hiệu một ngày sắp trôi qua, phút đoàn tụ gia đình sau một ngày làm việc đã tới. Trong Kinh thi, bài 君子于役 *Quân tử vu dịch* (Quốc

phong – Vương phong) có câu: 曷至哉？鸡栖于埘 *hạt chí tai, kê thê vu thì* và 曷其有佻？鸡栖于桀 *hạt kỳ hữu quát, kê thê vu kiệt*. Đến bao giờ chàng mới trở về? Gà đã lên chuồng), thể hiện nỗi nhớ mong, khát khao đoàn tụ của người vợ với người chồng mỗi khi nhìn thấy gà lên chuồng. Hay trong bài 风雨 *Phong vũ* (Quốc phong – Trịnh phong) có những câu: 鸡鸣喈喈 *kê minh giai giai*, 鸡鸣胶胶 *kê minh giao giao* và 鸡鸣不已 *kê minh bất dĩ* với ý nghĩa là gà gáy sáng râm râm, không ngừng, như thôi thúc vua chúa vào ngự triều, người dân bước vào một ngày lao động mới.

Bên cạnh những giá trị vật chất và tinh thần, con gà cũng có những hạn chế của nó, thể hiện tính hai mặt của cùng một sự vật. Để tồn tại trong điều kiện kinh tế khó khăn, con gà ngày ngày phải cần mẫn bới đất tìm mồi. Gà gô và nhất là gà công nghiệp chậm chạp, khù khờ. Tất cả những đặc tính của gà đã được phản ánh trong đời sống ngôn ngữ, thể hiện khả năng tri nhận, liên tưởng phong phú của người Trung Quốc và người Việt Nam. Những lối ví von so sánh “chữ như gà bới”, “đẻ như gà”, “gà què ăn quần cối xay”,... đã hình thành từ quá trình quan sát tập tính của gà.



Về mặt văn tự học, theo *Thuyết văn giải tự*, 雞, 知時畜也。从隹奚聲。鷄, 籀文雞从鳥。古兮切 *Kê, tri thời súc dã, tông duy, hê thanh*. 鷄, *triện văn, kê tông điểu, cổ hệ thiết* (Kê 鷄 là con vật mẫn cảm về thời gian, có *duy*: chim, biểu nghĩa, *hê* biểu âm. Một dạng nữa là 鷄, chữ *triện*, có *điểu*: chim, biểu nghĩa, âm đọc là *kê*) (许慎2012: *Thuyết văn giải tự*). Đến nay, chữ *kê* tồn tại dưới ba dạng: 雞, 鷄 là dạng phồn thể và 鷄 là dạng giản thể. Như vậy, dù ở dạng nào thì chữ *kê* cũng là chữ hình thanh, kết cấu trái phải. *Từ điển quy phạm Hán ngữ hiện*

đại (现代汉语规范词典, 李葆嘉、唐志超 2001) cũng như hầu hết các từ điển tiếng Hán đều giải thích rằng, “*kê* là danh từ, chỉ một loại gia cầm, gà trống có thể báo sáng, gà mái có thể đẻ trứng” (鸡: 名。一种家禽, 公鸡能报晓, 母鸡能生蛋). Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *gà* vừa có thể làm danh từ, vừa có thể làm động từ. Từ *gà* có những nghĩa như sau: “(1) Loài chim nuôi để lấy thịt và trứng, bay kém, mỏ cứng, con trống có cựa và biết gáy: *Bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa* (tng); *Gà người gáy, gà nhà ta sáng* (tng); (2) Đánh cuộc riêng trong một ván bài tổ tôm hay tài bàn ngoài số tiền góp chính: *Gà lần nào cũng thua thì đánh làm gì*; (3) - Làm hộ bài: *Để em nó tự làm toán, anh đừng gà cho nó*; - Mách nước: *Cờ đương bí, ông ấy chỉ gà cho một nước mà thành thắng*.” (Hoàng Phê, 2011).

Nhìn từ góc độ từ vựng học, ngoài vai trò là từ đơn dùng độc lập và đơn vị từ cấu tạo nên ngữ cố định ra, *kê* trong tiếng Hán và *gà* trong tiếng Việt còn đóng vai trò làm từ tổ cấu tạo từ. Vị trí của thành tố chỉ *gà* trong từ ngữ có chứa nó cũng khá linh hoạt. Theo thống kê của Bùi Thị Hằng Nga, trong số 102 đơn vị từ ngữ tiếng Hán hiện đại có chứa *kê* (gà), thì yếu tố *kê* đứng ở phía trước là 50 đơn vị, *kê* đứng ở giữa là 14 đơn vị, *kê* đứng ở phía sau là 38 đơn vị. So với tiếng Việt, trong 120 đơn vị từ ngữ có chứa yếu tố chỉ *gà* thì có 45 đơn vị *gà* đứng ở vị trí trước, 53 đơn vị *gà* đứng ở vị trí sau (裴氏恒娥2015: *Nghiên cứu so sánh từ ngữ chỉ con giáp trong tiếng Hán và tiếng Việt*).

Từ điển Việt Hán do Hà Thành, Trịnh Ngọc Long, Chu Phúc Đán, Vương Đức Luân chủ biên, Giáo sư Đinh Gia Khánh hiệu đính, đưa ra 45 đơn vị từ ngữ có chứa *gà* ở phía trước, chủ yếu là danh từ gồm 42/45 đơn vị, chiếm 93,3%, có giá trị phân loại các loài gà, như *gà ác, gà chọi, gà gô, gà pha, gà rừng,...*

và các món ăn chế biến từ thịt gà như *gà luộc*, *gà rút xương*, *gà xé phay*... Điều đó chứng tỏ, gà với vai trò là vật nuôi trong gia đình đã tham gia tích cực vào đời sống ngôn ngữ của người Trung Quốc và người Việt Nam, thể hiện khả năng khám phá thế giới tự nhiên cũng như sức liên tưởng phong phú của con người.

Từ góc nhìn thành ngữ, chúng tôi tiến hành khảo sát về cấu trúc và ý nghĩa của các thành ngữ tiếng Hán có chứa chữ *gà* nhằm làm rõ đặc điểm tri nhận, khả năng liên tưởng cũng như vai trò của con gà trong đời sống ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc Trung Hoa, trong sự liên hệ với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

Theo *Từ điển quy phạm Hán ngữ hiện đại* (现代汉语规范词典), thành ngữ là “những từ tổ hoặc câu ngắn đã định hình, với hình thức giản lược, nhưng ý nghĩa sâu sắc, tinh tế, được con người sử dụng lâu dài thành thói quen” (人们长期习惯使用的、形式简洁而意思精辟的、定型的词组或短句) (李葆嘉、唐志超2001). Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gọi cảm” (Nguyễn Thiện Giáp, 2016). Thành ngữ trong tiếng Hán chủ yếu tồn tại dưới dạng bốn âm tiết, cấu trúc cân đối, giàu tính nhạc, sức chuyển tải thông tin cao, việc vận dụng thành ngữ vào thực tiễn giao tiếp ngôn ngữ đã được coi là một trong những tiêu chí đánh giá năng lực tra dồi và sử dụng ngôn ngữ, nhất là giao tiếp tiếng Hán.

Để góp phần làm sáng tỏ hình ảnh con gà trong ngôn ngữ Hán, chúng tôi đã sơ bộ khảo sát cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ có chứa “gà” trên ngữ liệu 133 đơn vị thành ngữ tiếng Hán, được thu thập từ *Từ điển trực tuyến* (Xh.5156 edu.com). Kết quả khảo sát cho thấy, thành ngữ có chứa yếu tố “gà” trong tiếng Hán chủ yếu là dạng bốn âm tiết, gồm

116/133, chiếm 62,4%. Số còn lại gồm thành ngữ ba âm tiết là 1, thành ngữ năm âm tiết là 2, sáu âm tiết là 5, bảy âm tiết là 1, tám âm tiết là 6, chín âm tiết là 1 và mười hai âm tiết là 1. Trong đó, tất cả những thành ngữ tám âm tiết đều có thể tách làm hai nhịp 4:4, như *嫁鸡随鸡*, *嫁狗随狗* *già kê tùy kê*, *già cầu tùy cầu* (gà cho gà thì theo gà, gà cho chó thì theo chó: *Thuyền theo lái, gái theo chồng*), *宁为鸡口*, *毋为牛后* *ninh vi kê khẩu*, *vô vi ngưu hậu* (thà làm mỏ gà, không làm đuôi trâu: *đầu gà hơn má lợn*), *一人得道, 鸡犬升天* *nhất nhân đắc đạo, kê khuyến thăng thiên* (một người đắc đạo, gà chó lên mây: *một người làm quan, cả họ được nhờ*)... Trong số 116 thành ngữ bốn âm tiết, có tới 83/133 thành ngữ thuộc cấu trúc đẳng lập theo nhịp 2:2, chiếm 62,4%, ví dụ: *土鸡瓦犬* *thổ kê//ngõa khuyến* (gà đất chó ngói: *gà gỗ chó đá*), *鸡肠狗肚* *kê tràng//cẩu đở* (ruột gà lòng chó: *bụng dạ hẹp hòi*), *鸡鸣犬吠* *kê minh//khuẩn phê* (gà gáy chó sủa),... Điều đó chứng tỏ thành ngữ có chứa yếu tố “gà” cũng như thành ngữ tiếng Hán nói chung rất chú trọng tính cân đối để tạo ra tiết tấu, mang lại vẻ đẹp âm nhạc khi giao tiếp bằng lời, đồng thời tạo điều kiện để người sử dụng ngôn ngữ dễ nhớ, dễ cảm nhận.

Các thành ngữ bốn âm tiết chứa một yếu tố chỉ gà, không kèm với những con vật khác là 60 đơn vị. Tuy nhiên, *kê* (gà) lại kết hợp với các danh từ khác tạo nên thành ngữ. Trong đó, *kê* kết hợp với *tửu* (rượu) là 4 đơn vị, như *炙鸡渍酒* *chích kê tửu*, *炙鸡樽酒* *chích kê tôn tửu* (ví với sự đền đáp, không quên ơn); *kê* kết hợp với *trúc* và *tôi* mỗi loại 1 thành ngữ, như *抱鸡养竹* *bào kê dưỡng trúc* (ví với quan lại bóc lột, không từ thủ đoạn nào), *鸡毛蒜皮* *kê mao toán bì* (ví với những thứ vụn vặt, không đáng giá); thành ngữ vừa có chữ *kê* lại vừa có yếu tố chỉ người là 5 đơn vị, như *淮王鸡狗*

Hoài vương kê cầu (sông dựa vào người có quyền uy để được thom lây), 范张鸡黍 *Phạm Trương kê thử* (tình bạn sâu nặng).

Ngoài cấu trúc đẳng lập, thành ngữ chứa chữ *kê* trong tiếng Hán còn có những hình thức cấu trúc khác như, cấu trúc chủ vị là 31 đơn vị, chiếm 23,3 %, như 鸡犬相闻 *kê khuyển tương văn*, 鸡鹜相争 *kê vụ tương tranh*, 鸡不及凤 *kê bất cập phượng*; cấu trúc định trung là 9, chiếm 6,77%, như 淮南鸡犬 *Hoài Nam kê khuyển*, 范张鸡黍 *Phạm Trương kê thử*, 金鸡消息 *kim kê tiêu tức*; cấu trúc trạng trung là 7, chiếm 5,26%, như 鸡鸣起舞 *kê minh khởi vũ*, 鸡鸣而起 *kê minh nhi khởi*; cấu trúc động bổ là 3, chiếm 2,26 %, như 呆似木鸡 *đại tự mộc kê*, 呆若木鸡 *đại nhược mộc kê*.

Trong số những thành ngữ bốn âm tiết có cấu trúc đẳng lập theo nhịp 2:2, đa số có chứa yếu tố chỉ *kê* (gà) kết hợp với một yếu tố chỉ con vật khác, gồm 57/116 chiếm 49,14% mà chủ yếu là chó. Gà còn kết hợp với khi, trâu bò, cò, lợn, ngựa, dê, ngỗng, rùa, chim trĩ, cá, ếch, côn trùng, chuột,... đều là những con vật có thật, tồn tại trong thế giới tự nhiên. Ngoài ra, gà còn kết hợp với những con vật tồn tại trong hư cấu, tưởng tượng như hạc, phượng. Trong đó, gà kết hợp với chó là 33 đơn vị thành ngữ, chiếm 28,45%, như 鸡飞狗叫 *kê phi cẩu khiếu*, 打鸡骂狗 *đả kê mạ cẩu*, 鸡零狗碎 *kê linh cẩu toái*. Tiếp đó là gà kết hợp với khi, gồm 5 đơn vị, chiếm 4,31%, như 杀鸡吓猴 *sát kê hạ hầu*, 杀鸡嚇猴 *sát kê xích hầu*; gà kết hợp với hạc, gồm 5 đơn vị, như 鹤处鸡群 *hạc xử kê quần*, 鹤困鸡群 *hạc khốn kê quần*, 鹤发鸡皮 *hạc phát kê bì*; gà kết hợp với phượng, gồm 4 đơn vị, chiếm 3,45%, như 认鸡作凤 *nhận kê tác phượng*, 鸡栖凤巢 *kê thê phượng sào*; gà kết hợp với trâu bò (ngưu), cò, côn trùng, mỗi loại là 3 đơn vị, như 鸡尸牛从 *kê thi ngưu tông*, 鸡鹜争食 *kê vụ tranh thực*, 鸡虫得失 *kê trùng*

đắc thất. Số còn lại chỉ gồm từ 1 đến 2 đơn vị. Sở dĩ số lượng thành ngữ bốn âm tiết có chứa yếu tố chỉ gà và chó kết hợp chiếm tỷ lệ lớn như vậy bởi vì hai con vật này có giá trị đại diện cho lục súc gồm *ngựa, trâu, dê, lợn, chó, gà*, là những vật nuôi thường gặp nhất ở nông thôn. Trong đó, gà tiêu biểu cho gia cầm có hai chân, chó tiêu biểu cho gia súc bốn chân. Hơn nữa, hai loài này có điểm chung là bằng âm thanh (gà gáy, chó sủa) báo tin cho con người, thông tin gà mang lại chủ yếu là báo sáng, chó sủa báo tin người lạ đến nhà khi màn đêm buông xuống, giữ an ninh cho thôn xóm. Các từ 犬 *khuyển* và 狗 *cẩu* là từ đồng nghĩa, đồng thời cũng là từ may mượn tiếng Hán trong tiếng Việt. Như vậy, trong tiếng Việt đồng thời có cả *chó, cẩu* và *khuyển* cùng chỉ chung một loài.

Về vị trí của chữ *kê* (gà) trong các trường hợp một thành ngữ đồng thời xuất hiện hai yếu tố: gà và một loài động vật khác, kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, trong 57 đơn vị thành ngữ bốn âm tiết có chứa hai yếu tố chỉ động vật, chỉ có 12 trường hợp chữ *kê* đứng sau, còn 45 đơn vị có chữ *kê* đứng trước. Tất cả 5 đơn vị thành ngữ có kết hợp *kê* và *hạc* thì chữ *hạc* đều đứng trước. Điều đó đã thể hiện vị trí của *kê* (gà) trong tương quan với các con vật khác dưới góc nhìn của người Trung Quốc.

Đa số các thành ngữ chứa yếu tố chỉ gà và chó có cấu trúc đẳng lập đều là do hai cụm chủ vị cấu thành, tùy thuộc vào các động từ đi kèm mà có thể xác định được nội dung ý nghĩa của thành ngữ là gì? Ví dụ, những thành ngữ như 鸡飞狗走 *kê phi cẩu tẩu*, 鸡飞狗跳 *kê phi cẩu khiếu* (gà bay chó nhảy), 鸡飞狗叫 *kê phi cẩu khiếu* (gà bay chó sủa) dùng để ví với sự rối ren, tan tác, loạn lạc, 鸡零狗碎 *kê linh cẩu toái* (gà lẻ chó đơn) hình dung sự vật thiếu tính chất hệ thống, logic mà tản mát, vụn vặt. Các thành ngữ 鸡鸣犬吠 *kê minh khuyển phệ*, 鸡鸣狗叫

kê minh cẩu khiểu, 鸡鸣犬吠 (狗叫) 相闻 *kê minh khuyển phệ (cẩu khiểu) tương vãn*, còn có ý nghĩa chỉ khoảng không gian gần, ví với mối quan hệ láng giềng gần gũi, sự đồng đức hoặc 鸡犬不闻 *kê khuyển bất vãn* chỉ không gian cách trở, sự vắng vẻ, dân cư thưa thớt.

Trong tiếng Việt, thành ngữ có chứa yếu tố chỉ “gà” cũng khá đa dạng về cấu trúc, thành ngữ ba âm tiết ít gặp nhất, ví dụ: *đẽ như gà, gà mắc tóc*. Dạng bốn âm tiết, như *gà mái gáy gờ, quạ theo gà con, mèo mả gà đồng, ngủ gà ngủ vịt, phù thủy dền gà, trời gà không chặt, com gà cá gói, con tông gà nòi...* Dạng tám âm tiết thường có thể chia làm hai nhịp 4:4, ví dụ: *gà cùng một mẹ // chó hoai đá nhau, chó cậy gần nhà // gà cậy gần chuồng, ăn com gà gáy // cát bình nửa đêm...* Tuy nhiên, thành ngữ bốn âm tiết trong tiếng Việt không phổ biến như tiếng Hán. Thành ngữ năm âm tiết trở lên cũng khá nhiều, ví dụ: *học như gà đá vách, cồng rắn cắn gà nhà, te tái như gà mái nhảy ổ, vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm...* Đặc biệt là trong tiếng Việt, có một lượng không nhỏ thành ngữ sáu âm tiết, như *lờ đờ như gà ban hôm, con gà tức nhau tiếng gáy, thóc đâu mà dãi gà rùng, lộp bộp như gà mổ mo, gà cồ trở mỏ về rừng, dáo dạt như gà mắc đẽ, gà đẽ thì gà cục tác...* Trong đó, một số thành ngữ có thể chia làm hai nhịp 3:3, tính tiết tấu nổi rõ, như *ông nói gà // bà nói vịt, chó ăn đá // gà ăn sỏi, dãi cứt gà // mót hạt tằm*.

Về mặt ý nghĩa, thành ngữ tiếng Hán có chứa chữ *kê* (gà) có thể chia thành những tiểu loại như: (1) Biểu thị bắt đầu các hoạt động của một ngày mới, đức tính cần cù chăm chỉ, ví dụ *鸡犬桑麻 kê khuyển tang ma* (công việc tầm tở bắt đầu từ lúc gà gáy chó sủa: ví với đức tính chăm chỉ), *鸡鸣而起 kê minh nhi khởi* (đậy từ khi gà gáy: đức tính cần cù), *鸡鸣起舞 kê minh khởi vũ* (múa đao khi gà gáy: nuôi chí báo thù); (2) Biểu thị khoảng cách không gian, dân cư đông đúc, như *鸡鸣犬*

吠 kê minh khuyển phệ (gà gáy chó sủa), *鸡鸣狗叫相闻 kê minh cẩu khiểu tương vãn* (cùng nghe thấy gà gáy chó sủa); (3) Biểu thị sự mâu thuẫn, không cân xứng, như *杀鸡焉用牛刀 sát kê yên dụng ngưư đao* (giết gà đâu cần dao mổ trâu), *牛刀割鸡 ngưư đao cắt kê* (dao mổ trâu cưa cổ gà); (4) Biểu thị sự xáo trộn bất an, như *鸡犬不安 kê khuyển bất an* (gà chó không yên), *狗盗鸡啼 cẩu đạo kê đề* (chó gà dáo dạt); (5) Biểu thị tính cách, hành vi ứng xử, như *打鸡骂狗 đả kê mạ cẩu*, *指鸡骂狗 chỉ kê mạ cẩu* (quăng mèo ném chó); (6) Biểu thị cảnh ngộ không như ý, như *鹤困鸡群 hạc khốn kê quần* (quân tử cổ cùng, tiểu nhân lấn át quân tử), *雄鸡断尾 hùng kê đoạn vĩ* (gà trống cắt đuôi); (7) Biểu thị quan hệ ảm thực, không quên ân nghĩa, như *炙鸡渍酒 chích kê tỵ tửu*, *炙鸡樽酒 chích kê tôn tửu* (nướng gà, ngâm/ rót rượu), *杀鸡为黍 sát kê vi thử* (giết gà làm com, ví với sự nhiệt tình hiếu khách); (8) Biểu thị uy quyền, trừng phạt người này để răn đe kẻ khác, như *宰鸡教猴 tế kê giáo hầu* (giết gà dạy/ dọa khi); (9) Biểu thị sự ngây ngô chậm chạp, kém cỏi, như *呆若木鸡 đai nhưộc mộc kê* (ngây như gà gỗ), *鸡不及凤 kê bất cập phượng* (gà thua xa phượng); (10) Biểu thị mưu cầu lợi ích trước mắt, như *杀鸡取卵 sát kê thủ noãn* (mổ gà lấy trứng: tham bát bỏ mâm), *见卵求鸡 kiến noãn cầu kê* (nhìn thấy trứng đã muốn có gà: sự nôn nóng quá mức); (11) Biểu thị sự vụn vặt, nhỏ nhoi, như *鼠肚鸡肠 thử đở kê trường* (bụng chuột ruột gà: bụng dạ hẹp hòi), *鸡零狗碎 kê linh cẩu toái* (gà lẻ chó đơn: sự vụn vặt), *鸡毛蒜皮 kê mao toán bì* (lông gà vỏ tỏi: sự vụn vặt, hẹp hòi, tính toán chi li).

Ngoài ra, còn có lẽ tẻ những thành ngữ mang ý nghĩa ví von khác, như *手无缚鸡之力 thủ vô phọc kê chi lực* (trời gà không chặt) biểu thị sự yếu ớt, bất lực; *嫁鸡随鸡, 嫁狗随狗 giá kê tùy kê, giá cẩu tùy cẩu* (gả cho gà thì theo gà, gả cho chó thì theo chó) ví với những cuộc hôn

nhân không như ý, địa vị bị lệ thuộc vào nam giới của phụ nữ dưới chế độ nam quyền; 杀鸡焉用牛刀 *sát kê yên dụng ngưu đao* (giết gà đâu cần đến dao mổ trâu) ví với việc nhỏ, không cần đao to búa lớn; 偷鸡摸狗 *du kê mô cẩu* (trộm gà mò chó) ví với hành vi mờ ám, không chính đáng, 斗鸡走狗 *đấu kê tẩu cẩu* (chơi gà đua chó) ví với đối tượng được coi làm trò đùa. Bản thân từ *kê* và *kỳ*, 野鸡 *dã kê* (gà hoang) và 街鸡 *nhai kê* (gà trên đường phố) có quan hệ hài âm, dùng để chỉ người phụ nữ làm nghề bán phân buôn son, không chính đáng. Trong tiếng Việt, ngoài *gà* ra, còn có *kê* là từ gốc Hán. Đôi khi *kê* và *gà* cũng được sử dụng theo cách chơi chữ hài âm. Những lối nói như *chuồng gà kê áp chuồng vịt* (*kê* là *gà*, *áp* là *vịt*), *kê* còn là động từ: *đặt để* và *áp* là *sát bên cạnh*, hay *em tôi buồn ngủ buồn nghe*, *buồn ăn cơm nếp cháo kê thịt gà* (ca dao Việt Nam), trong đó *kê* là *hạt kê* hài âm với *kê* là *gà*, đều là những ví dụ điển hình về hài âm giữa từ thuần Việt và từ mượn tiếng Hán, làm tăng thêm ý vị và sự tinh tế của tiếng Việt.

Căn cứ vào ý nghĩa của từng thành ngữ có chứa chữ *kê* (gà) trong tiếng Hán hiện đại, chúng tôi chia ra ba loại: thành ngữ có nghĩa tích cực, thành ngữ có nghĩa trung tính và thành ngữ có nghĩa tiêu cực. Cụ thể như sau: Những thành ngữ có nghĩa tích cực là 32/133, chiếm 24%, như 鸡犬桑麻 *kê khuyển tang ma* (ví với đức tính chăm chỉ của người phụ nữ), 鹤立鸡群 *hạc lập kê quần* (hạc đứng giữa gà: ví với sự nổi trội, xuất chúng), 家鸡野雉 *gia kê dã trĩ* (gà nhà trĩ rừng: ví với phong cách hội họa độc đáo, mỗi người một vẻ)... Thành ngữ có nghĩa trung tính là 45/133, chiếm 34%, như 鸡犬相闻 *kê khuyển tương văn* (Nghe thấy tiếng gà gáy chó sủa từ hai bên: xóm giềng, lân cận, dân cư đông đúc), 斗鸡赛马 *đấu kê trại mã* (đấu gà đua ngựa: những thú vui tiêu khiển), 鸡鸣候旦 *kê minh hầu đán* và 鸡鸣戒旦 *kê minh giới*

đán đều có nghĩa là: lúc gà gáy, trời chưa sáng đã thức dậy, lên đường, ví với sự lo lắng, sợ hãi thời cơ. Thành ngữ có nghĩa tiêu cực là 56/133, chiếm 42%, như 争鸡失羊 *tranh kê thất dương* (tranh được con gà thì để mất con dê: tham bát bỏ mâm), 土犬瓦鸡 *thổ khuyển ngõa kê* (chó đất gà ngói: sự giả tạo, không thực chất), 鹤困鸡群 *hạc khốn kê quần* (con hạc bị cùng quần giữa đám gà: quân tử cổ cùng, tiểu nhân lấn át quân tử), 雄鸡夜鸣 *hùng kê dạ minh* (gà trống gáy đêm: sự việc bất thường)...

Học thuyết âm dương là một trong những học thuyết mang đậm màu sắc văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Học thuyết âm dương ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan và nhân sinh quan của người Trung Quốc. Mặt trời tượng dương, mặt trăng tượng âm. Và tương ứng như vậy, ngày là dương và đêm là âm. Do đó, gà trống cất tiếng gáy gọi ngày mới cho dương khí ngập tràn vũ trụ, là thuận theo lẽ tự nhiên, gà trống gáy đêm lại là biểu trưng cho sự cố bất thường (雄鸡夜鸣 *hùng kê dạ minh*: gà trống gáy đêm). Đặc biệt là gà mái gáy càng là một chuyện lạ bất thường. Những thành ngữ như 牝鸡晨鸣 *tấn kê thần minh*, 牝鸡司晨 *tấn kê ty thần* hay 牝鸡司旦 *tấn kê ty đán* đều là những thành ngữ đồng nghĩa, có thể coi là biến thể của nhau, vốn nghĩa là *gà mái gáy báo trời sáng*, trước đây đã từng phát triển thành nghĩa *phụ nữ tiếm quyền, làm loạn triều chính*. Trong tiếng Việt cũng có cách nói tương tự, như “gà mái gáy gờ”, báo hiệu điềm chẳng lành, trái quy luật.

Gà trong tiếng Việt có những nghĩa biểu trưng như (1) Biểu thị sự tích cực làm việc dậy sớm thức khuya, như *nửa đêm gà gáy*; (2) Biểu thị sự yếu ớt, bất lực, như *trời gà không chặt, đuổi gà cho vợ*. Nói về kinh nghiệm ẩm thực, như *đầu gà má lợn, cơm gà cá gỏi*; (3) Biểu thị sự thiếu linh hoạt, không có khả năng vượt lên hạn chế của hoàn cảnh, như *gà què ăn quần*

cối xay; (4) Biểu thị sự việc xảy ra một cách tự nhiên, không có gì đáng phải quan tâm, như *gà đẻ gà cục tác*; (5) Biểu thị sự chậm chạp, ngu ngốc, đần độn, như *lờ đờ như gà ban hôm, ngây ngô như gà mờ*; (6) Ví với những kẻ trốn chúa lộn chồng, không theo chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội, như *mèo mả gà đồng*; (7) Biểu thị sự bối rối, thiếu can đảm, như *lúng túng như gà mắc tóc*; (8) Biểu thị sự cạnh tranh, ganh đua, không chịu kém ai trong cuộc sống, như *con gà tức nhau tiếng gáy*; (9) Ví với cảnh rối ren tan tác, như *nháo nhác như gà lạc mẹ*; (10) Ví với sự sòng phẳng, như *tiền móc ra, gà bắt lấy*; (11) Biểu thị kinh nghiệm sống, như *gà khôn dẫu đầu, chim khôn dẫu mỏ*; (12) Biểu thị sự mâu thuẫn, không thống nhất, như *ông nói gà, bà nói vịt*.

Gà cũng như đa số các loài vật có ích cho đời sống xã hội được người Việt Nam ưu ái dùng từ xưng hô thân tộc “chú” để xưng gọi. Như *chú gà trống choai, chú gà con*. Bài thơ “Mười quả trứng tròn” của Phạm Hồ có đoạn viết: “Mười quả trứng tròn, mẹ gà ấp ủ, hôm nay ra đủ, mười chú gà con...” Những lối nói như *chú mèo, chú thỏ, chú bê, chú voi,...* đều thường gặp trong tiếng Việt. Bài hát Chú voi con ở bản Đôn sáng tác của Nhạc sỹ Phạm Tuyên, gắn với tên tuổi ca sỹ lão thành Trần Hiếu. Những cách xưng gọi đó khiến cho thế giới động vật càng gần gũi hơn với con người, đồng thời làm phong phú cho cách biểu đạt của tiếng Việt.

Từ đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ, nhất là thành ngữ có chứa chữ *kê* và *gà*, có thể thấy, loài gà trong tiếng Hán và tiếng Việt thường mang ý nghĩa ẩn dụ. Trong quá trình tiếp xúc, con người đã phát hiện ra những thuộc tính của loài gà và liên hệ với đời sống. Phép ẩn dụ về *kê/ gà* trong tiếng Hán và tiếng Việt dần dần hình thành. “Ẩn dụ là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính

của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hóa chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng.” (Lí Toàn Thắng 2005)

Theo cơ chế ẩn dụ, miền nguồn *kê/ gà* đã cung cấp thông tin, hình ảnh hình thành qua quá trình trải nghiệm của chính con người bằng trực quan, tiến tới tư duy liên tưởng và cảm nhận về sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan, rồi chuyển qua miền đích. Miền đích của gà thường thuộc về các mặt đời sống của con người như: tính cách, sự ỷ lại, hôn nhân, trí tuệ, năng lực..., thể hiện năng lực tri nhận cũng như mối quan hệ gần gũi giữa con người với các loài vật nuôi. Ví dụ, 牛鼎烹鸡 *ngưu đỉnh phanh kê*, từ nghĩa dùng cái vạc nấu cả một con bò để luộc một con gà chuyển thành nghĩa ẩn dụ tài cao phận thấp, hay như 鸡头鱼刺 *kê đầu ngư thích*: đầu gà xương cá, chuyển thành nghĩa biểu trưng cho những sự vật tầm thường, không được coi trọng.

Như trên đã phân tích, *kê* trong tiếng Hán và *gà* trong tiếng Việt đã thể hiện rõ nét góc nhìn về tập tính, giá trị của loài vật này và liên tưởng đến cuộc sống xã hội của người Trung Quốc và người Việt Nam. Ý nghĩa ẩn dụ của *kê/ gà* thể hiện rõ nét nhất trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt. Giữa chúng có những điểm tương đồng và khác biệt, không phải mọi trường hợp đều có sự tương ứng 1:1. Có những trường hợp hình ảnh ẩn dụ giữa hai ngôn ngữ là hoàn toàn đồng nhất, như 牝鸡晨鸣 *tấn kê thản minh* và *gà mái gáy gở* hay 手无缚鸡之力 *thủ vô phoc kê chi lực* và *trói gà không chặt*; Có trường hợp không đồng nhất, như 嫁鸡随鸡 *giá kê tùy kê* và *thuyền theo lái* hay 争鸡失羊 *tranh kê thất dương* và *tham bát bỏ mâm*. Điều đó chứng tỏ người Trung Quốc và người Việt Nam đều có sự liên tưởng của mình để tìm ra mối tương quan giữa miền nguồn và miền đích, tạo ra hình

ảnh ẩn dụ, và hình ảnh ẩn dụ đã góp phần làm nên “tính gọi cảm” trong thành ngữ nói chung và thành ngữ chứa yếu tố gà nói riêng.

3. Kết luận

Con gà là một trong những thành viên của thế giới động vật, cũng là một trong 12 con giáp. Với những tập tính riêng, gà từ lâu đã trở thành vật nuôi hết sức gần gũi với đời sống của người dân hai nước Trung Việt. Gà gáy, chó sủa là những âm thanh quen thuộc gắn liền với nông thôn và làng quê. Đặc biệt là tiếng gà gáy sáng đã trở thành âm vang báo hiệu ngày mới bắt đầu. Gà giúp ích cho con người trong rất nhiều phương diện đời sống. Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, có thể thấy, *kê/gà* vừa là từ, vừa là từ tố cấu tạo nên từ, ngữ, làm giàu cho tiếng Hán và tiếng Việt. Tiếng Hán và tiếng Việt đều có một lượng không nhỏ thành ngữ chứa chữ *kê/gà*. Tiểu loại thành ngữ này không chỉ đa dạng về cấu trúc mà còn mang tính tiết tấu cao. Về mặt ý nghĩa có thể chia thành ba loại: nghĩa tốt, nghĩa trung tính và nghĩa xấu, phản ánh tính chất hai mặt của cùng một sự vật. Đặc biệt, ý nghĩa biểu trưng của *kê/gà* trong thành

ngữ tiếng Hán và tiếng Việt đều khá phong phú, giúp cho việc biểu đạt tinh tế và giàu tính hình tượng, đồng thời thể hiện năng lực tri nhận cũng như sức liên tưởng phong phú của người Trung Quốc và người Việt Nam đối với loài vật nuôi quen thuộc này.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Hoàng Phê (2011). *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.

Hà Thành cùng nhóm tác giả (1996). *Từ điển Việt Hán*. Nxb Giáo dục.

Lí Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Phương Đông.

Tiếng Trung

李葆嘉、唐志超 (2001). 《现代汉语规范词典》吉林大学出版社.

裴氏恒娥 (2015). 《汉越生肖词语对比研究》华南师范大学博士论文.

许慎 (2012). 《说文解字》中华书局出版社.

Từ điển trực tuyến, Xh.5156 edu.com/Cy/26125m6495j15308.html

CHICKEN IN CHINESE AND VIETNAMESE

Phạm Ngọc Ham

Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University and Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Chicken which is known as one of the Chinese 12 zodiac animal signs is also one of the closest animals in the daily life of both Chinese and Vietnamese people. Rooster signals the beginning of a day with his crow, the symbol of power, brings happiness to everyone through cockfighting. Hen lays eggs and brings great economic benefits. Besides, chicken is also associated with cultural beliefs and cuisine as well as many other aspects of human life. That is reflected in the language and culture of both China and Vietnam. In this article, we conducted a survey to discover meanings of the word “chicken”, to analyze the words and phrases, especially idioms, containing “chicken” in both Chinese and Vietnamese, and then, to highlight the relationship between language and culture expressed through the image of chicken in Chinese and Vietnamese.

Keywords: chicken, language, Chinese, Vietnamese